

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 11 - 48 |



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Đặng Ngọc Hòa | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020) |
| Ông Phạm Ngọc Minh | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020) |
| Ông Dương Trí Thành | Ủy viên |
| Ông Tạ Mạnh Hùng | Ủy viên |
| Ông Lê Hồng Hà | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020) |
| Ông Nguyễn Xuân Minh | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020) |
| Ông Tomoji Ishii | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020) |
| Ông Koji Shibata | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020) |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Dương Trí Thành | Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Hồng Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Ngọc Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Hồng Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Ngọc Hòa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thái Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hồng Linh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Thanh Hiền | Kế toán trưởng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến ngành hàng không toàn cầu, trong đó có Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Ban Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh; tận dụng tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, nhà cung cấp để duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Tổng Công ty đã đề xuất và kiến nghị Chính phủ Việt Nam có các giải pháp giải cứu kịp thời để hỗ trợ Hãng hàng không Quốc gia vượt qua khủng hoảng. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ vượt qua khủng hoảng và đang chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng và tốt nhất cho giai đoạn phục hồi và phát triển.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

Số: *0260* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 17.572 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh lỗ với số tiền là 5.116 tỷ đồng và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm với số tiền là 5.396 tỷ đồng. Dịch bệnh COVID-19 đã và đang tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các nhà cung cấp cũng như các diễn biến của dịch COVID-19. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 2, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên khoản mục "Chi phí tài chính" của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số | |
|--|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | cuối kỳ | đầu kỳ |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 7.259.803.270.566 | 11.853.414.741.618 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 1.694.774.948.748 | 1.485.258.988.629 |
| 1. Tiền | 111 | | 844.774.948.748 | 685.258.988.629 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 850.000.000.000 | 800.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 1.000.000.000.000 | 2.700.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.000.000.000.000 | 2.700.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.299.159.121.354 | 6.206.694.293.476 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 1.272.635.754.327 | 2.749.492.773.481 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 226.540.138.469 | 392.945.848.318 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 1.835.066.455.903 | 3.098.825.258.966 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (35.083.227.345) | (34.569.587.289) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 334.731.753.792 | 387.113.474.158 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 362.982.364.127 | 415.364.084.493 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (28.250.610.335) | (28.250.610.335) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 931.137.446.672 | 1.074.347.985.355 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 14 | 397.700.612.128 | 591.793.472.724 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 533.436.834.544 | 482.554.512.631 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 54.933.440.597.034 | 57.135.942.122.356 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.587.703.895.925 | 1.961.254.141.250 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 1.587.703.895.925 | 1.961.254.141.250 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 41.953.495.700.790 | 44.224.872.792.074 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 13.842.876.876.413 | 14.818.949.793.049 |
| - Nguyên giá | 222 | | 29.013.039.605.227 | 31.401.554.541.892 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (15.170.162.728.814) | (16.582.604.748.843) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 11 | 27.985.166.859.624 | 29.268.066.140.087 |
| - Nguyên giá | 225 | | 46.927.460.194.253 | 46.845.065.834.885 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (18.942.293.334.629) | (17.576.999.694.798) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 125.451.964.753 | 137.856.858.938 |
| - Nguyên giá | 228 | | 533.083.603.150 | 533.083.603.150 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (407.631.638.397) | (395.226.744.212) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 280.394.449.151 | 312.059.927.827 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 280.394.449.151 | 312.059.927.827 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 5.448.092.233.612 | 5.482.721.312.747 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 4.500.922.744.632 | 4.500.922.744.632 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 1.423.461.764.579 | 1.423.461.764.579 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 191.211.140.573 | 191.211.140.573 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (667.503.416.172) | (632.874.337.037) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.663.754.317.556 | 5.155.033.948.458 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 5.397.156.268.507 | 4.843.165.475.142 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 266.598.049.049 | 311.868.473.316 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 62.193.243.867.600 | 68.989.356.863.974 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 48.707.177.384.953 | 50.387.187.137.433 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 24.831.337.039.523 | 24.789.970.413.042 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 8.598.690.172.277 | 12.468.743.068.758 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 243.033.510.368 | 395.550.483.270 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 48.727.318.533 | 126.322.069.367 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 230.775.433.219 | 847.353.040.553 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 4.541.933.358.211 | 3.800.401.968.471 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 18 | 968.860.460.842 | 941.165.700.132 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 574.952.066.249 | 395.262.449.785 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 9.101.058.766.502 | 5.063.190.409.965 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 22 | 523.305.953.322 | 751.981.222.741 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 23.875.840.345.430 | 25.597.216.724.391 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 677.097.027.507 | 760.985.531.006 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 23.198.743.317.923 | 24.836.231.193.385 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 13.486.066.482.647 | 18.602.169.726.541 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 13.486.066.482.647 | 18.602.169.726.541 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 14.182.908.470.000 | 14.182.908.470.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 14.182.908.470.000 | 14.182.908.470.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.220.852.256.541 | 1.220.852.256.541 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 779.931.216.740 | 779.931.216.740 |
| 4. (Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (2.697.625.460.634) | 2.418.477.783.260 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 2.418.477.783.260 | - |
| - (Lỗ) kỳ này/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | (5.116.103.243.894) | 2.418.477.783.260 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 62.193.243.867.600 | 68.989.356.863.974 |



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu




Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ trước | |
|---|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------------|
| | | | Kỳ này | (phân loại/ điều chỉnh lại) |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 26 | 18.423.499.315.337 | 37.021.685.837.762 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 26 | 133.352.795.833 | 435.210.811.637 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 18.290.146.519.504 | 36.586.475.026.125 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | | 22.892.515.487.427 | 31.755.964.270.344 |
| 5. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | (4.602.368.967.923) | 4.830.510.755.781 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 1.422.655.010.162 | 1.393.583.901.000 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 907.927.321.296 | 1.274.863.466.348 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 465.993.665.886 | 693.876.612.242 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 1.300.354.027.960 | 2.535.434.667.291 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 305.003.026.849 | 685.325.621.472 |
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (5.692.998.333.866) | 1.728.470.901.670 |
| 10. (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 30 | 583.337.682.169 | 328.871.946.680 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.553.855.301 | 1.164.852.240 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 581.783.826.868 | 327.707.094.440 |
| Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (5.111.214.506.998) | 2.056.177.996.110 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 32 | 4.888.736.896 | 221.195.129.125 |
| (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | (5.116.103.243.894) | 1.834.982.866.985 |

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước (điều chỉnh lại) |
|---|-----------|----------------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế | 01 | (5.111.214.506.998) | 2.056.177.996.110 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 2.292.840.631.587 | 2.328.819.875.121 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 35.142.719.191 | (26.625.383.151) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 29.443.921.874 | 186.986.911.300 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.650.996.910.707) | (1.277.709.280.189) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 465.993.665.886 | 693.876.612.242 |
| (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (3.938.790.479.167) | 3.961.526.731.433 |
| Giảm các khoản phải thu | 09 | 3.419.859.735.128 | 1.160.585.294.841 |
| Giảm hàng tồn kho | 10 | 97.652.144.633 | 46.179.714.581 |
| (Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (3.824.198.084.531) | 43.798.873.194 |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (359.897.932.769) | 206.365.757.355 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (521.490.270.288) | (713.938.946.413) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (40.000.000.000) | (286.328.559.583) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 158.170.321 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (228.833.439.740) | (233.672.193.644) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (5.395.540.156.413) | 4.184.516.671.764 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (33.761.700.000) | (264.635.110.500) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 364.557.048.000 | 125.190.644.819 |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.700.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.200.777.958.735 | 1.206.408.782.577 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 3.231.573.306.735 | 1.666.964.316.896 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|--------------------------|----------------------------|
| III. CHÍNH | | | |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 10.558.237.413.207 | 4.821.133.447.667 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (6.148.385.375.477) | (3.690.800.225.311) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (2.035.610.163.141) | (2.381.739.657.162) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (195.922.556.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2.374.241.874.589 | (1.447.328.990.806) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 210.275.024.911 | 4.404.151.997.854 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.485.258.988.629 | 1.952.431.174.562 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (759.064.792) | 2.091.682.485 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 1.694.774.948.748 | 6.358.674.854.901 |



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 6 ngày 26 tháng 02 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.256 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.409 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ đầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;

- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; tài chính, ngân hàng; cho thuê tài chính (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Tạp chí Heritage
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Nội Bài
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Nam

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét. Như trình bày tại Thuyết minh số 35, một số số liệu của kỳ trước được điều chỉnh/phân loại lại để phù hợp so sánh với số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, do vậy không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các công ty con tại một báo cáo tài chính giữa niên độ khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giá định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 17.572 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 12.937 tỷ đồng), Tổng Công ty có lỗ trong kỳ với số tiền là 5.116 tỷ đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: lãi 1.835 tỷ đồng) và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm 5.396 tỷ đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: dương 4.185 tỷ đồng). Dịch bệnh COVID-19 đã và đang tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty trong vòng 12 tháng tới sẽ phụ thuộc

vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các nhà cung cấp cũng như các diễn biến của dịch bệnh tại Việt Nam và trên toàn thế giới.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

- Tổng Công ty điều chỉnh lại lịch bay và các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường và các diễn biến kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ nhằm tối ưu hóa chi phí và sử dụng đội tàu bay hiện có. Từ tháng 5 năm 2020 tới ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã mở thêm 22 chặng bay trong nước, duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa đặc biệt trong giai đoạn mùa cao điểm trong năm;
- Tổng Công ty đã thực hiện cơ cấu lại dịch vụ vận tải trong đó tăng các chuyến bay chở hàng hóa trong giai đoạn suy giảm nhu cầu vận tải hành khách trong nước và quốc tế. Do đó, doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt gần tương đương so với cùng kỳ năm trước (Thuyết minh số 26);
- Tổng Công ty cũng thực hiện quyết liệt các biện pháp cắt giảm chi quản lý chung, chi gián tiếp, chi quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến thương mại, chi phí bán;
- Tổng Công ty điều chỉnh chính sách sử dụng lao động và chi phí lao động bao gồm chi phí lương của phi công, tiếp viên, lãnh đạo và các bộ phận khác trong Tổng Công ty;
- Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đàm phán giảm giá, hoãn tiến độ thanh toán với các đối tác, trong đó có nhiều đối tác đã đồng ý giảm giá (đối với chi phí thuê máy bay, nhân công bảo dưỡng...) hoặc hoãn tiến độ thanh toán (đối với chi phí thuê máy bay, quản lý bay, các dịch vụ chuyến bay..);
- Đối với lịch trả nợ vay, một số ngân hàng đã đồng ý giãn thanh toán nợ vay cho các khoản vay đến hạn từ tháng 5 năm 2020 tới tháng 9 năm 2020, hoặc giãn các khoản dư nợ vay gốc đáp ứng các điều kiện quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (là các khoản dư nợ gốc đến hạn trả từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng công bố hết dịch), hoặc giảm chi phí lãi phải trả;
- Tổng Công ty cũng đàm phán lùi lịch nhận máy bay thuê hoạt động, trong đó, 08 máy bay dòng B787 và A320 NEO đã được gia hạn nhận từ 4 tới 7 tháng thay vì nhận trong năm 2020 theo các thỏa thuận ban đầu; và
- Tổng Công ty cũng tìm kiếm các nguồn thu khác như thanh lý máy bay, bán và thuê lại máy bay, thanh lý các khoản đầu tư. Trong năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện bàn giao 3/5 máy bay A321 CEO thuộc hợp đồng thanh lý 05 máy bay đã ký từ năm 2019 và thu được toàn bộ số tiền là 365 tỷ VND. Tổng Công ty cũng có kế hoạch bán thêm 09 máy bay A321 CEO sản xuất năm 2007-2008 (Thuyết minh số 34).

Nhà nước cũng đã có các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng COVID-19 nói chung và cho các doanh nghiệp hàng không nói riêng bao gồm:

- Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID 19; Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 về việc gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất;
- Tổng Cục thuế ban hành Công văn số 897/TCT-QLN ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp do ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19. Theo đó, các doanh nghiệp/người nộp thuế bị thiệt hại bởi dịch bệnh được gia hạn nộp thuế và miễn tiền chậm nộp theo các quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 trong đó có Tổng Công ty;

- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Công văn số 874/LĐT BXH-BHXH ngày 16 tháng 3 năm 2020 gửi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam về hướng dẫn tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất đối với doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch COVID-19;
- Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Theo đó, một số giải pháp được nhắc đến bao gồm:
 - giảm 15% tiền thuê đất phải nộp,
 - miễn phí bảo lãnh phát sinh trong năm 2020 đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh cho các doanh nghiệp hàng không còn dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019,
 - giảm 50% giá cất cánh, hạ cánh tàu bay và giá dịch vụ điều hành bay đi, đến đối với các chuyến bay nội địa từ tháng 3 tới hết tháng 9 năm 2020;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 ngày 27 tháng 7 năm 2020 nhằm sửa đổi Biểu thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay, theo đó thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay được giảm 30% từ 3.000 VND/lít xuống 2.100 VND/lít, áp dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 tới hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Theo đó, Tổng Công ty ước tính giảm 225 tỷ đồng chi phí.
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (“ACV”) giảm giá 7 loại dịch vụ cho tất cả các hãng hàng không bao gồm cả hãng hàng không quốc tế và hãng hàng không Việt Nam đang sử dụng các dịch vụ tại các cảng hàng không của ACV. 7 loại dịch vụ bao gồm: dịch vụ dẫn máy bay (giảm 50%); dịch vụ thang ống, thuê băng chuyền, xử lý hành lý tự động, thuê quầy, phục vụ mặt đất (giảm 10%); và dịch vụ thuê văn phòng đại diện (giảm 100% đối với các hãng hàng không dừng bay, giảm 30% đối với các hãng vẫn duy trì bay). Thời gian miễn giảm là 6 tháng kể từ ngày 01 tháng 3 tới hết tháng 8 năm 2020; và
- Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chính phủ đã và đang xem xét thực hiện các biện pháp để triển khai hỗ trợ về tài chính cho Tổng Công ty bao gồm các khoản tín dụng và các hình thức tăng vốn điều lệ từ các cổ đông nhằm trợ giúp Tổng Công ty trong giai đoạn thiếu hụt dòng tiền để đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục (Thuyết minh số 34).

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và các khoản hỗ trợ từ Chính phủ. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 ("Quyết định 3207"). Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Khi nhận được phần cổ tức và lợi nhuận đã dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa, Tổng Công ty ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Máy bay | 16 - 20 |
| Động cơ máy bay | 10 |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải mặt đất | 7 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 - 7 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí thanh lý và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

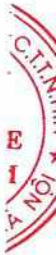
Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như với tài sản cố định hữu hình.



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay; giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên số giờ bay.

- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 02 năm.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng kỳ (chi tiết xem Thuyết minh về "Hàng tồn kho").

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong kỳ nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay theo hình thức thuê hoạt động được ghi nhận là khoản thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Việc hạch toán nghiệp vụ này sẽ tùy thuộc vào hướng dẫn chi tiết và phê duyệt từ Bộ Tài chính. Ngày 10 tháng 02 năm 2020, Tổng Công ty đã trình Bộ Tài chính công văn xin hướng dẫn cách thức hạch toán và ghi nhận đối với các nghiệp vụ kinh tế này. Theo công văn trả lời ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Bộ Tài chính, kế toán chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay chưa có quy định cụ thể tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, do đó, qui định hạch toán kế toán cụ thể về vấn đề này sẽ được nghiên cứu, xem xét và hướng dẫn trong thời gian tới.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 7.075.999.149 | 8.396.059.497 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 836.191.847.431 | 545.303.235.378 |
| Tiền đang chuyển | 1.507.102.168 | 131.559.693.754 |
| Các khoản tương đương tiền | 850.000.000.000 | 800.000.000.000 |
| | <u>1.694.774.948.748</u> | <u>1.485.258.988.629</u> |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | Giá gốc và Giá trị ghi sổ | Giá gốc và Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.000.000.000.000 | 2.700.000.000.000 |

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 7,4%/năm.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con | 4.500.922.744.632 | (667.503.416.172) | 4.500.922.744.632 | (632.874.337.037) |
| + Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 632.874.337.037 | (632.874.337.037) | 632.874.337.037 | (632.874.337.037) |
| + Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | 1.093.117.074.332 | - | 1.093.117.074.332 | - |
| + Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam | 800.000.000.000 | (34.629.079.135) | 800.000.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | 1.298.754.282.465 | - | 1.298.754.282.465 | - |
| + Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | 112.683.463.874 | - | 112.683.463.874 | - |
| + Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | 85.448.232.000 | - | 85.448.232.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt | 34.291.876.611 | - | 34.291.876.611 | - |
| + Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không | 31.104.412.000 | - | 31.104.412.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 56.704.230.000 | - | 56.704.230.000 | - |
| + Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 28.789.775.380 | - | 28.789.775.380 | - |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 61.718.971.771 | - | 61.718.971.771 | - |
| + Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako | 6.752.746.893 | - | 6.752.746.893 | - |
| + Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không | 5.370.011.203 | - | 5.370.011.203 | - |
| + Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam | 3.313.331.066 | - | 3.313.331.066 | - |
| + Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 250.000.000.000 | - | 250.000.000.000 | - |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

| | Giá gốc | Số cuối kỳ | Giá gốc | Số đầu kỳ |
|--|--------------------------|------------|--------------------------|-----------|
| | | VND | | VND |
| | | Dự phòng | | Dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 1.423.461.764.579 | - | 1.423.461.764.579 | - |
| + Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air | 868.495.011.091 | - | 868.495.011.091 | - |
| + Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam | 439.335.275.853 | - | 439.335.275.853 | - |
| + Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không | 22.812.300.000 | - | 22.812.300.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng | 86.652.841.772 | - | 86.652.841.772 | - |
| + Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không | 6.166.335.863 | - | 6.166.335.863 | - |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 191.211.140.573 | - | 191.211.140.573 | - |
| + Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam | 185.050.002.264 | - | 185.050.002.264 | - |
| + Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn | 6.161.138.309 | - | 6.161.138.309 | - |

Tổng Công ty không trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 trên cơ sở xác định Tổng Công ty có thể thu hồi toàn bộ giá gốc của các khoản đầu tư này căn cứ vào tài sản thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty hoặc các thỏa thuận liên quan đến chuyển nhượng khoản đầu tư và phê duyệt phương án chuyển nhượng khoản đầu tư của các cơ quan có thẩm quyền.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì:

- đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong kỳ rất nhỏ, do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và
- với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính |
|-------------------------|---|-----------|-------------------|-------------------------------------|--|
| Công ty con | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | Việt Nam | 68,85 | 68,85 | Kinh doanh vận tải hàng không |
| 2 | Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | Việt Nam | 100,00 | 100,00 | Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay |
| 3 | Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam | Việt Nam | 100,00 | 100,00 | Kinh doanh nhiên liệu hàng không |
| 4 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài | Việt Nam | 55,13 | 55,13 | Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay |
| 5 | Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | Việt Nam | 60,17 | 60,17 | Cung cấp suất ăn trên máy bay |
| 6 | Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | Việt Nam | 100,00 | 100,00 | Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay |
| 7 | Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt | Việt Nam | 51,52 | 51,52 | Đào tạo phi công |
| 8 | Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không | Việt Nam | 52,73 | 52,73 | Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông |
| 9 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất | Việt Nam | 55,00 | 55,00 | Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay |
| 10 | Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất | Việt Nam | 51,00 | 51,00 | Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi |
| 11 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | Việt Nam | 51,00 | 51,00 | Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi |
| 12 | Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá | Việt Nam | 65,05 | 65,05 | |
| 13 | Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không | Việt Nam | 51,00 | 51,00 | Xuất, nhập khẩu lao động |
| 14 | Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam | Việt Nam | 51,69 | 51,69 | Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động |
| 15 | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | Việt Nam | 100,00 | 100,00 | Dịch vụ mặt đất |
| Công ty liên kết | | | | | |
| 1 | Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air | Campuchia | 49,00 | 49,00 | Kinh doanh vận tải hàng không |
| 2 | Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam | Việt Nam | 32,48 | 32,48 | Cho thuê máy bay |
| 3 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không | Việt Nam | 41,31 | 41,31 | Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu |
| 4 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng | Việt Nam | 36,11 | 36,11 | Dịch vụ phục vụ hàng không |
| 5 | Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không | Việt Nam | 30,41 | 30,41 | Sản xuất sản phẩm nhựa |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách | 790.524.240.794 | 1.894.301.013.751 |
| Phải thu từ các hãng hàng không khác liên quan đến vận chuyển | 4.435.696.062 | 1.800.137.373 |
| Phải thu cước vận chuyển hàng hóa | 168.150.537.840 | 258.800.954.527 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 309.525.279.631 | 594.590.667.830 |
| | <u>1.272.635.754.327</u> | <u>2.749.492.773.481</u> |
| Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (i) | | |
| + Công ty con | | |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 67.367.527.700 | 128.035.643.888 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 23.694.876.077 | - |
| + Công ty liên kết | | |
| - Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air | 19.283.961.786 | 30.161.002.702 |
| | <u>110.346.365.563</u> | <u>158.196.646.590</u> |

(i) Khoản phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

7. PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu (i) | 818.262.476.870 | 2.146.068.892.799 |
| - Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay ngắn hạn (ii) | 556.518.299.568 | 345.467.061.023 |
| - Phải thu lãi tiền gửi | 77.333.712.328 | 121.646.657.534 |
| - Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm | 58.048.737.340 | 80.580.476.548 |
| - Phải thu từ lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh | 18.717.778.620 | 49.408.665.250 |
| - Phải thu liên quan đến tài sản đã giao cho công ty con | - | 2.871.611.771 |
| - Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | 49.184.569.277 | 1.735.083.275 |
| - Phải thu khác | 257.000.881.900 | 351.046.810.766 |
| | <u>1.835.066.455.903</u> | <u>3.098.825.258.966</u> |
| b. Dài hạn | | |
| - Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay dài hạn (ii) | 1.424.952.668.913 | 1.844.544.716.356 |
| - Đặt cọc và phải thu khác | 162.751.227.012 | 116.709.424.894 |
| | <u>1.587.703.895.925</u> | <u>1.961.254.141.250</u> |
| Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (iii) | | |
| + Công ty con | | |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | 8.058.937.368 | 10.920.128.099 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 18.717.778.620 | 49.408.665.250 |
| + Công ty liên kết | | |
| - Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam | 383.615.228.976 | 383.119.174.801 |
| - Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air | 95.643.030.312 | 184.318.787.698 |
| | <u>506.034.975.276</u> | <u>627.766.755.848</u> |

- (i) Trả trước tiền sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong kỳ.
- (ii) Là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay mà sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.
- (iii) Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

8. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Đại lý Air Fast Ticket Group (Trên 3 năm) | 5.214.750.608 | - | 5.364.841.869 | - |
| Các đối tượng khác | 49.248.593.412 | 19.380.116.675 | 49.250.239.300 | 20.045.493.880 |
| | 54.463.344.020 | 19.380.116.675 | 54.615.081.169 | 20.045.493.880 |

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 18.408.672 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 262.878.773.582 | (28.250.610.335) | 318.708.396.984 | (28.250.610.335) |
| Công cụ, dụng cụ | 67.082.284.457 | - | 72.277.297.081 | - |
| Hàng hóa kho bảo thuế | 33.021.306.088 | - | 24.359.981.756 | - |
| | 362.982.364.127 | (28.250.610.335) | 415.364.084.493 | (28.250.610.335) |

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 0 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 61.318.028.433 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy bay, động cơ máy bay | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải mặt đất | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Khác | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--|--------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 28.826.092.177.754 | 529.552.653.366 | 1.527.926.370.931 | 192.345.568.853 | 229.887.436.528 | 95.750.334.460 | 31.401.554.541.892 |
| Tăng trong kỳ | 41.186.856.036 | 10.214.831.299 | 2.893.085.434 | - | 613.737.080 | - | 54.908.509.849 |
| Điều chỉnh | - | (11.519.062.161) | 5.528.611.376 | - | 226.714.418 | - | (5.763.736.367) |
| Phân loại lại | - | 2.744.987.926 | 23.755.438.753 | (54.926.033.623) | 59.252.691.999 | (30.827.085.055) | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (2.435.193.277.749) | - | (1.090.731.526) | (974.441.864) | (265.022.140) | - | (2.437.523.473.279) |
| Giảm khác | - | - | (136.236.868) | - | - | - | (136.236.868) |
| Số dư cuối kỳ | 26.432.085.756.041 | 530.993.410.430 | 1.558.876.538.100 | 136.445.093.366 | 289.715.557.885 | 64.923.249.405 | 29.013.039.605.227 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 14.974.515.992.572 | 195.304.690.246 | 1.049.877.829.525 | 127.231.989.675 | 182.816.691.855 | 52.857.554.970 | 16.582.604.748.843 |
| Khấu hao trong kỳ | 822.448.262.980 | 11.993.375.235 | 56.774.932.543 | 4.201.079.831 | 14.556.863.039 | 5.167.583.943 | 915.142.097.571 |
| Phân loại lại | 644.056.509 | (1.568.443.848) | 5.425.957.909 | (39.432.364.632) | 40.631.007.605 | (5.700.213.543) | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (2.325.253.922.070) | - | (1.090.731.526) | (974.441.864) | (265.022.140) | - | (2.327.584.117.600) |
| Số dư cuối kỳ | 13.472.354.389.991 | 205.729.621.633 | 1.110.987.988.451 | 91.026.263.010 | 237.739.540.359 | 52.324.925.370 | 15.170.162.728.814 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 13.851.576.185.182 | 334.247.963.120 | 478.048.541.406 | 65.113.579.178 | 47.070.744.673 | 42.892.779.490 | 14.818.949.793.049 |
| Tại ngày cuối kỳ | 12.959.731.366.050 | 325.263.788.797 | 447.888.549.649 | 45.418.830.356 | 51.976.017.526 | 12.598.324.035 | 13.842.876.876.413 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.402.862.112.431 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.318.597.771.424 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 8.989.886.360.405 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.317.353.973.829 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy bay và động cơ máy bay VND |
|-------------------------------|---|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu kỳ | 46.845.065.834.885 |
| Tăng trong kỳ | 82.394.359.368 |
| Số dư cuối kỳ | 46.927.460.194.253 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu kỳ | 17.576.999.694.798 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.365.293.639.831 |
| Số dư cuối kỳ | 18.942.293.334.629 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu kỳ | 29.268.066.140.087 |
| Tại ngày cuối kỳ | 27.985.166.859.624 |

Tổng Công ty đang thuê tài chính 29 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR72. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo điều kiện của hợp đồng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 60.970.556.541 | 472.113.046.609 | 533.083.603.150 |
| Số dư cuối kỳ | 60.970.556.541 | 472.113.046.609 | 533.083.603.150 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 847.615.919 | 394.379.128.293 | 395.226.744.212 |
| Khấu hao trong kỳ | 21.526.038 | 12.383.368.147 | 12.404.894.185 |
| Số dư cuối kỳ | 869.141.957 | 406.762.496.440 | 407.631.638.397 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 60.122.940.622 | 77.733.918.316 | 137.856.858.938 |
| Tại ngày cuối kỳ | 60.101.414.584 | 65.350.550.169 | 125.451.964.753 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 358.678.022.720 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 340.333.022.720 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án Trung tâm Đào tạo tại 200 Nguyễn Sơn | 245.557.147.458 | 234.079.127.524 |
| Dự án Đầu tư Sharklet cho 10 tàu bay A321 CEO sở hữu | 1.297.500.155 | 45.794.649.256 |
| Các dự án khác | 33.539.801.538 | 32.186.151.047 |
| | <u>280.394.449.151</u> | <u>312.059.927.827</u> |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Chi phí thuê hoạt động máy bay | 370.261.593.221 | 536.319.391.990 |
| - Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển | 15.278.015.098 | 34.875.729.092 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 12.161.003.809 | 20.598.351.642 |
| | <u>397.700.612.128</u> | <u>591.793.472.724</u> |
| b. Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay | 3.717.152.683.950 | 3.009.917.888.462 |
| - Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu | 1.212.870.783.776 | 1.324.814.224.815 |
| - Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng | 336.148.997.505 | 369.309.903.398 |
| - Khác | 130.983.803.276 | 139.123.458.467 |
| | <u>5.397.156.268.507</u> | <u>4.843.165.475.142</u> |



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i) | 4.774.107.768.809 | 4.774.107.768.809 | 8.870.456.573.919 | 8.870.456.573.919 |
| Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii) | 1.246.247.764.058 | 1.246.247.764.058 | 1.863.938.949.984 | 1.863.938.949.984 |
| Phải trả người bán và phải trả Interlines | 2.560.642.014.688 | 2.560.642.014.688 | 1.710.123.130.756 | 1.710.123.130.756 |
| Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa | 3.774.885.307 | 3.774.885.307 | 3.225.889.044 | 3.225.889.044 |
| Phải trả người bán khác | 13.917.739.415 | 13.917.739.415 | 20.998.525.055 | 20.998.525.055 |
| | 8.598.690.172.277 | 8.598.690.172.277 | 12.468.743.068.758 | 12.468.743.068.758 |

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (iii)

Công ty con

| | | | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam | 44.531.543.615 | 44.531.543.615 | 369.485.776.746 | 369.485.776.746 |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | 128.588.980.643 | 128.588.980.643 | 47.414.225.276 | 47.414.225.276 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 47.639.968.200 | 47.639.968.200 | 150.150.437.875 | 150.150.437.875 |
| | 220.760.492.458 | 220.760.492.458 | 567.050.439.897 | 567.050.439.897 |

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.
- (iii) Khoản phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>Số đầu kỳ</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Bù trừ với phải thu khác trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|--|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--|------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 596.149.201 | 1.290.424.113 | 1.533.572.292 | - | 353.001.022 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 51.102.316.459 | 284.952.971.053 | 315.071.776.954 | - | 20.983.510.558 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (i) | 65.643.014.773 | 4.888.736.896 | 40.000.000.000 | 4.888.736.896 | 25.643.014.773 |
| Thuế đất | - | 12.290.333.924 | 12.252.308.924 | - | 38.025.000 |
| Thuế nhà thầu | 8.980.588.934 | 21.463.534.766 | 28.734.356.520 | - | 1.709.767.180 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 34.000.000 | 34.000.000 | - | - |
| | <u>126.322.069.367</u> | <u>324.920.000.752</u> | <u>397.626.014.690</u> | <u>4.888.736.896</u> | <u>48.727.318.533</u> |

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất. Số thuế thu nhập doanh nghiệp này đã được nộp bởi Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí thuê, sửa chữa máy bay | 2.761.389.303.200 | 1.429.884.098.418 |
| - Chi phí phục vụ chuyến bay | 363.326.424.311 | 930.921.268.895 |
| - Chi phí nhiên liệu | 425.272.112.935 | 435.323.761.162 |
| - Chi phí lãi vay | 107.433.448.999 | 162.930.053.401 |
| - Các khoản trích trước khác | 884.512.068.766 | 841.342.786.595 |
| | <u>4.541.933.358.211</u> | <u>3.800.401.968.471</u> |

Trong đó: chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (i)

Công ty con

| | | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam | 423.607.065.047 | 152.161.741.395 |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | 238.165.589.182 | 302.594.645.347 |
| - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không | 27.108.481.660 | 14.815.314.720 |
| - Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | 15.989.944.680 | 27.409.808.748 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 14.423.680.119 | 60.295.451.256 |
| - Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam | 9.235.021.375 | 3.549.008.264 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 1.374.112.534 | 53.223.314.018 |
| | <u>729.903.894.597</u> | <u>614.049.283.748</u> |

- (i) Khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận.

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chương trình khách hàng thường xuyên | 955.382.929.845 | 924.731.964.237 |
| Khác | 13.477.530.997 | 16.433.735.895 |
| | <u>968.860.460.842</u> | <u>941.165.700.132</u> |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|---------------------------------|--------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Nhận quỹ đại tu | 44.628.734.113 | 45.604.479.713 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 50.007.864.609 | 85.478.723.310 |
| Phải trả cổ tức nhận thừa | 76.161.596.624 | - |
| Phải trả khác | 404.153.870.903 | 264.179.246.762 |
| | <u>574.952.066.249</u> | <u>395.262.449.785</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay | 306.861.245.824 | 306.861.245.824 |
| Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay | 275.116.358.658 | 360.796.162.738 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 95.119.423.025 | 93.328.122.444 |
| | <u>677.097.027.507</u> | <u>760.985.531.006</u> |
| Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan | | |
| (i) | | |
| + Công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 152.499.760.167 | 158.917.253.822 |
| + Công ty liên kết | | |
| Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air | 277.030.162.728 | 361.320.227.808 |
| | <u>429.529.922.895</u> | <u>520.237.481.630</u> |

- (i) Khoản phải trả khác cho các bên liên quan chủ yếu thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của các công ty này mà Tổng Công ty phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|--------------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | - | - | 10.498.993.992.534 | 5.881.641.672.006 | 4.617.352.320.528 | 4.617.352.320.528 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21) | 1.190.501.125.224 | 1.190.501.125.224 | 5.788.033.526 | 338.639.448.649 | 857.649.710.101 | 857.649.710.101 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21) | 3.872.689.284.741 | 3.872.689.284.741 | 1.801.804.890.506 | 2.048.437.439.374 | 3.626.056.735.873 | 3.626.056.735.873 |
| | 5.063.190.409.965 | 5.063.190.409.965 | 12.306.586.916.566 | 8.268.718.560.029 | 9.101.058.766.502 | 9.101.058.766.502 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 438.292.797.344 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 256.824.145.167 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 603.134.967.184 | - |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH | 97.967.623.582 | - |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 469.098.853.911 | - |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam | 184.809.288.962 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 2.567.224.644.378 | - |
| | 4.617.352.320.528 | - |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư khoản vay ngắn hạn được giải ngân bằng USD là 2.922.893.002.492 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND) và số dư khoản vay ngắn hạn được giải ngân bằng VND là 1.694.459.318.036 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Các khoản vay ngắn hạn không được bảo đảm.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn (i) | 8.163.502.305.683 | 8.370.104.258.087 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (ii) | 19.518.947.458.214 | 21.529.317.345.263 |
| | <u>27.682.449.763.897</u> | <u>29.899.421.603.350</u> |

Trong đó:

| | | |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 4.483.706.445.974 | 5.063.190.409.965 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 23.198.743.317.923 | 24.836.231.193.385 |

(i) Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 4.753.538.564.159 | 4.758.766.975.509 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam | 835.645.440.000 | 834.564.864.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 1.501.444.115.928 | 1.611.996.638.516 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 143.930.502.396 | 161.252.600.514 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 353.707.200.000 | 385.363.440.000 |
| Ngân hàng TNHH Indovina | 271.328.640.000 | 286.881.672.000 |
| Ngân hàng Credit Agricole | - | 8.246.388.360 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam | - | 592.630.084 |
| Ngân hàng Liên Doanh Việt - Nga | 303.907.843.200 | 322.439.049.104 |
| | <u>8.163.502.305.683</u> | <u>8.370.104.258.087</u> |

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 8.989.886.360.405 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.317.353.973.829 VND) (thuyết minh số 10), bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc không được đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD, VND và EUR. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay bằng USD | 7.822.760.155.800 | 8.079.260.335.776 |
| Vay bằng VND | 340.742.149.883 | 290.251.292.227 |
| Vay bằng EUR | - | 592.630.084 |
| | <u>8.163.502.305.683</u> | <u>8.370.104.258.087</u> |

Trong kỳ, các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 7,70% đến 9,75%;
- Các khoản vay dài hạn bằng USD: từ 2,99% đến 4,53%; và
- Các khoản vay dài hạn bằng EUR: từ 1,00% đến 3,03%

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu đã phản ánh kết quả đàm phán giãn lịch trả nợ vay của Tổng Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 857.649.710.101 | 1.190.501.125.224 |
| Trong năm thứ 2 | 1.183.121.042.615 | 1.181.662.109.940 |
| Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 | 3.532.732.479.928 | 3.512.689.449.032 |
| Sau 5 năm | 2.589.999.073.039 | 2.485.251.573.891 |
| Cộng | 8.163.502.305.683 | 8.370.104.258.087 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 857.649.710.101 | 1.190.501.125.224 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 7.305.852.595.582 | 7.179.603.132.863 |

(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng Citibank | 6.616.047.360.176 | 7.402.288.556.747 |
| Ngân hàng Credit Agricole | 293.162.858.886 | 586.769.286.651 |
| Ngân hàng JP Morgan Chase | 1.451.266.351.816 | 1.605.382.167.474 |
| Ngân hàng HSBC | 1.276.812.659.576 | 1.407.613.976.763 |
| Tập đoàn ING | 8.156.158.227.760 | 8.702.625.857.628 |
| Ngân hàng MUFG | 1.725.500.000.000 | 1.824.637.500.000 |
| | 19.518.947.458.214 | 21.529.317.345.263 |

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 841.333.931 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 929.189.355 USD).

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND | Tiền lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
|-------------------------------|--|------------------------|---------------------------|
| Trong vòng 1 năm | 3.868.993.874.753 | 242.937.138.880 | 3.626.056.735.873 |
| Trong năm thứ 2 | 3.682.199.799.984 | 186.970.900.064 | 3.495.228.899.920 |
| Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 | 8.588.488.878.912 | 281.019.144.048 | 8.307.469.734.864 |
| Sau 5 năm | 4.156.124.141.341 | 65.932.053.784 | 4.090.192.087.557 |
| | 20.295.806.694.990 | 776.859.236.776 | 19.518.947.458.214 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND | Tiền lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
|-------------------------------|--|--------------------------|---------------------------|
| Trong vòng 1 năm | 4.433.644.059.508 | 560.954.774.767 | 3.872.689.284.741 |
| Trong năm thứ 2 | 3.989.661.022.750 | 450.411.831.519 | 3.539.249.191.231 |
| Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 | 9.825.844.582.945 | 789.877.997.160 | 9.035.966.585.785 |
| Sau 5 năm | 5.302.493.011.421 | 221.080.727.915 | 5.081.412.283.506 |
| | 23.551.642.676.624 | 2.022.325.331.361 | 21.529.317.345.263 |

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 751.981.222.741 | 605.485.826.293 |
| Trích lập trong kỳ | - | 665.224.874.871 |
| Tăng khác trong kỳ | 158.170.321 | - |
| Sử dụng trong kỳ | (228.833.439.740) | (233.672.193.644) |
| Số dư cuối kỳ | <u>523.305.953.322</u> | <u>1.037.038.507.520</u> |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(Lỗ lũy kế) VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--|---------------------------|
| Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | | |
| Số dư đầu kỳ trước | 14.182.908.470.000 | 1.220.852.256.541 | - | 2.863.446.938.611 | 18.267.207.665.152 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 1.834.982.866.985 | 1.834.982.866.985 |
| Phân bổ vào Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 779.931.216.740 | (779.931.216.740) | - |
| Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (665.224.874.871) | (665.224.874.871) |
| Cổ tức | - | - | - | (1.418.290.847.000) | (1.418.290.847.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 14.182.908.470.000 | 1.220.852.256.541 | 779.931.216.740 | 1.834.982.866.985 | 18.018.674.810.266 |
| Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | | |
| Số dư đầu kỳ này | 14.182.908.470.000 | 1.220.852.256.541 | 779.931.216.740 | 2.418.477.783.260 | 18.602.169.726.541 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | (5.116.103.243.894) | (5.116.103.243.894) |
| Số dư cuối kỳ này | 14.182.908.470.000 | 1.220.852.256.541 | 779.931.216.740 | (2.697.625.460.634) | 13.486.066.482.647 |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

| Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.418.290.847 | 1.418.290.847 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.418.290.847</i> | <i>1.418.290.847</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.418.290.847 | 1.418.290.847 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.418.290.847</i> | <i>1.418.290.847</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần 6 ngày 26 tháng 02 năm 2019), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 14.182.908.470.000 VND. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

| | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ | Số vốn góp tại đầu và cuối kỳ VND |
|--|-------------------------|--------------|--|
| | | % | |
| Cổ đông Nhà nước | 1.222.368.291 | 86,19 | 12.223.682.910.000 |
| Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA) | 124.438.698 | 8,77 | 1.244.386.980.000 |
| Các cổ đông khác | 71.483.858 | 5,04 | 714.838.580.000 |
| | 1.418.290.847 | 100 | 14.182.908.470.000 |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài:

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| Trong vòng 1 năm | 12.121.681.194.323 | 11.733.311.920.152 |
| Từ 2 năm đến 5 năm | 46.727.497.018.498 | 45.338.065.677.491 |
| Trên 5 năm | 47.006.419.452.858 | 48.311.205.865.681 |
| | 105.855.597.665.679 | 105.382.583.463.324 |

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

- Máy bay A321 - 13 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO - 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay ATR72 - 1 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 - 4 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 - 14 chiếc thuê khô; và
- Máy bay B787-10 - 4 chiếc thuê khô.

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay. Tài sản thuê hoạt động là động cơ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

- Động cơ thuê dài hạn - 9 chiếc gồm 4 động cơ máy bay A321, 3 động cơ máy bay A350 và 2 động cơ máy bay B787; và
- Động cơ thuê ngắn hạn - 3 chiếc gồm 1 động cơ máy bay A321 và 2 động cơ máy bay A321 NEO.

Ngoại tệ các loại:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------------|-------------------|------------------|
| Đô la Úc (AUD) | 728.661 | 486.403 |
| Đô la Canada (CAD) | 19.845 | 90.770 |
| Đô la Hồng Kông (HKD) | 1.649.848 | 6.061.225 |
| Yên Nhật (JPY) | 189.874.224 | 335.345.463 |
| Won Hàn Quốc (KRW) | 186.322.473 | 2.766.281.378 |
| Ringgit Malaysia (MYR) | 1.027.859 | 779.920 |
| Rúp Nga (RUB) | 23.159.210 | 22.733.507 |
| Đô la Singapore (SGD) | 364.096 | 1.170.884 |
| Bạt Thái Lan (THB) | 47.738.214 | 14.196.823 |
| Đô la Đài Loan (TWD) | 9.575.075 | 2.492.107 |
| Đô la Mỹ (USD) | 2.435.818 | 7.178.626 |
| Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY) | 18.701.864 | 13.897.439 |
| Kíp Lào (LAK) | 20.702.000 | 1.045.000 |
| Bảng Anh (GBP) | 852.584 | 768.879 |
| Euro (EUR) | 845.731 | 4.067.599 |
| Rupiah Indonesia (IDR) | 891.562.356 | 3.442.547.626 |

Nợ khó đòi đã xử lý:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 91.324.311.563 | 91.324.311.563 |

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý.



26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Trong đó: | | |
| <i>Doanh thu vận chuyển hàng không</i> | | |
| - Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý | 13.776.249.124.818 | 30.653.564.922.176 |
| - Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện | 3.121.351.997.183 | 3.416.113.213.739 |
| - Doanh thu thuê chuyển | 505.037.793.157 | 1.529.203.244.225 |
| - Doanh thu vận chuyển hàng không khác | 470.243.772.064 | 550.485.167.245 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ</i> | | |
| - Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại | 210.574.786.644 | 429.068.395.329 |
| - Doanh thu cho thuê tài sản | 149.012.524.788 | 152.946.566.920 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ khác | 181.518.786.794 | 270.421.657.678 |
| - Doanh thu hoa hồng | 9.510.529.889 | 19.882.670.450 |
| | <u>18.423.499.315.337</u> | <u>37.021.685.837.762</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Chiết khấu thương mại | (133.352.795.833) | (435.210.811.637) |
| | <u>(133.352.795.833)</u> | <u>(435.210.811.637)</u> |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu | 5.014.774.418.993 | 10.515.061.266.304 |
| Chi phí nhân công | 1.502.148.984.022 | 2.803.136.338.687 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.292.840.631.587 | 2.328.819.875.121 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.408.239.519.389 | 18.818.803.073.257 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay | 2.961.579.355.078 | 2.514.417.000.828 |
| - Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay | 867.214.296.263 | 1.475.803.525.124 |
| - Chi phí thuê máy bay | 6.658.542.640.386 | 5.564.012.151.616 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 4.920.903.227.662 | 9.264.570.395.689 |
| Chi phí khác bằng tiền | 279.868.988.245 | 510.904.005.738 |
| | <u>24.497.872.542.236</u> | <u>34.976.724.559.107</u> |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cổ tức | 1.104.854.737.578 | 1.019.234.018.861 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 215.533.891.363 | 220.843.952.818 |
| Lãi tiền gửi | 99.059.761.953 | 149.371.193.289 |
| Các khoản khác | 3.206.619.268 | 4.134.736.032 |
| | 1.422.655.010.162 | 1.393.583.901.000 |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (điều chỉnh lại) VND |
|---|------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 465.993.665.886 | 693.876.612.242 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 292.691.223.488 | 418.894.627.682 |
| Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, nợ thuê tài chính | 111.001.177.245 | 132.939.970.650 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 34.629.079.135 | 27.623.319.460 |
| Chi phí tài chính khác | 3.612.175.542 | 1.528.936.314 |
| | 907.927.321.296 | 1.274.863.466.348 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 447.059.644.545 | 109.104.068.039 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua máy bay | - | 124.566.330.857 |
| Thu phạt hợp đồng | 31.245.766.852 | 35.804.362.396 |
| Thu từ bồi thường bảo hiểm | 88.247.013.237 | 2.762.591.825 |
| Các khoản khác | 16.785.257.535 | 56.634.593.563 |
| | 583.337.682.169 | 328.871.946.680 |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (phân loại lại) VND |
|--|--------------------------|------------------------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí cho nhân viên | 63.854.383.706 | 337.600.957.422 |
| Chi phí thuế | 57.176.271.488 | 28.548.780.375 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 183.972.371.655 | 319.175.883.675 |
| | 305.003.026.849 | 685.325.621.472 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí cho nhân viên | 196.262.339.245 | 267.487.964.216 |
| Chi phí hoa hồng | 53.308.422.058 | 204.836.767.021 |
| Chi phí đặt vé giữ chỗ | 293.966.212.549 | 836.378.079.419 |
| Chi phí bán hàng khác | 756.817.054.108 | 1.226.731.856.635 |
| | 1.300.354.027.960 | 2.535.434.667.291 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (điều chỉnh lại) VND |
|---|----------------------|-------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên (lỗ tính thuế)/thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | - | 214.792.712.661 |
| Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh | 4.888.736.896 | 6.402.416.464 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.888.736.896 | 221.195.129.125 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (điều chỉnh lại) VND |
|--|---------------------|-------------------------------------|
| (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế | (5.111.214.506.998) | 2.056.177.996.110 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước | 99.868.994.182 | 196.836.692.037 |
| Chi phí không được khấu trừ | 646.578.170 | 134.634.955 |
| Thu nhập không chịu thuế | (1.104.854.641.328) | (1.019.234.018.861) |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này | (91.740.401.165) | (127.939.658.620) |
| Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | (24.443.684.479) | (32.012.082.319) |
| (Lỗ tính thuế)/Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | (6.231.737.661.618) | 1.073.963.563.302 |
| (Lỗ tính thuế)/Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% | (6.231.737.661.618) | 1.073.963.563.302 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên (lỗ tính thuế)/thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | - | 214.792.712.661 |

Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên khoản lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ do Tổng Công ty không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng được khoản lỗ tính thuế này.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Công ty con | | |
| Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam | 522.623.023.724 | 261.317.867.160 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 250.565.118.044 | 234.031.690.796 |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | 101.396.448.872 | 137.311.152.069 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 46.637.841.815 | 82.270.531.569 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 38.280.986.398 | 34.028.776.604 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | 32.346.778.194 | 41.343.142.251 |
| Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako | 7.072.081.400 | 8.809.431.876 |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt | 3.153.495.000 | 3.100.042.000 |
| Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không | 2.223.445.398 | 3.614.120.956 |
| Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam | 2.007.398.400 | 3.453.004.800 |
| Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không | 1.830.900.000 | 2.142.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | - | 72.127.005.000 |
| Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | - | 23.761.335.400 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | - | 10.602.900.000 |
| | 1.008.137.517.245 | 917.913.000.481 |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam | 94.237.440.000 | 94.237.440.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không | 2.142.000.000 | 2.142.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không | 337.780.333 | 703.003.380 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng | - | 4.238.575.000 |
| | 96.717.220.333 | 101.321.018.380 |
| | 1.104.854.737.578 | 1.019.234.018.861 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty con | | |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 48.376.914.949 | 66.203.342.672 |
| Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 70.579.522.974 | 29.271.525.533 |
| | 118.956.437.923 | 95.474.868.205 |
| Công ty liên kết | | |
| Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air | 81.485.073.839 | 96.751.067.546 |
| | 200.441.511.762 | 192.225.935.751 |
| Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | | |
| Công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 19.554.947.583 | 25.609.665.855 |
| | 19.554.947.583 | 25.609.665.855 |
| Doanh thu chia cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh | | |
| Công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 13.966.053.909 | 69.781.865.437 |
| | 13.966.053.909 | 69.781.865.437 |

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|---------------------------------|----------------------------------|
| Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty con | | |
| Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam | 3.851.489.838.755 | 7.727.450.063.126 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Việt Nam | 563.952.091.243 | 855.770.723.581 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 381.329.239.576 | 674.716.793.214 |
| Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không | 110.725.698.035 | 193.675.915.407 |
| Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | 89.745.312.334 | 176.916.987.410 |
| Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không | 86.772.782.877 | 107.856.207.666 |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | 86.650.533.853 | 175.630.468.176 |
| Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 83.210.913.461 | 23.455.810.676 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 53.913.878.328 | 85.362.322.562 |
| Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam | 27.762.321.887 | 27.485.477.009 |
| | <u>5.335.552.610.349</u> | <u>10.048.320.768.827</u> |
| Thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | | |
| Tiền lương và thưởng | 2.461.511.727 | 7.236.000.000 |

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 10 tháng 8 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019, trong đó, trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 685,9 tỷ đồng và không chi trả cổ tức cũng như không trích lập Quỹ đầu tư phát triển. Đại hội cũng đồng ý phương án thanh lý 09 máy bay A321 CEO sản xuất năm 2007-2008 trong giai đoạn 2020-2021.

Tại ngày báo cáo này, Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền đã và đang xem xét triển khai các biện pháp hỗ trợ tài chính cho Tổng Công ty để đảm bảo duy trì thanh khoản và hoạt động liên tục. Các biện pháp hỗ trợ bao gồm việc cấp tín dụng không quá 4.000 tỷ đồng và cho phép Tổng Công ty phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có thẩm quyền để thường xuyên báo cáo và triển khai kế hoạch cụ thể đảm bảo việc thực hiện nhận và sử dụng các nguồn tài chính hiệu quả và đúng mục đích theo quy định.

Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang trong quá trình đàm phán với một đối tác để hoàn thành việc ký thỏa thuận chính thức bán cổ phần một công ty liên kết. Trên cơ sở các phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và kết quả đàm phán đến hiện tại, Tổng Công ty tin tưởng việc thực hiện chuyển nhượng cổ phần này sẽ được hoàn thành trong năm 2020.



35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong kỳ, Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố khoản chi phí phải trả lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái được lập dựa trên những ước tính của Ban Giám đốc về sự suy giảm giá trị của Đồng Việt Nam so với các ngoại tệ đến cuối năm 2019, phản ánh trên khoản mục "Chi phí tài chính" của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Việc điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh nhằm đảm bảo phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái cũng như Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và đảm bảo phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này. Ngoài ra, một số số liệu của kỳ trước cũng được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Các số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh hồi tố và phân loại lại, cụ thể như sau:

| | Số đã báo cáo | Phân loại/ Điều chỉnh lại | Số sau phân loại/ điều chỉnh lại |
|--|----------------------|--------------------------------------|---|
| | VND | VND | VND |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | | | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 814.622.351.976 | (129.296.730.504) | 685.325.621.472 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 31.626.667.539.840 | 129.296.730.504 | 31.755.964.270.344 |
| Chi phí tài chính | 1.444.935.653.947 | (170.072.187.599) | 1.274.863.466.348 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 187.180.691.605 | 34.014.437.520 | 221.195.129.125 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.698.925.116.906 | 136.057.750.079 | 1.834.982.866.985 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.886.105.808.511 | 170.072.187.599 | 2.056.177.996.110 |
| Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 213.871.060.793 | (170.072.187.599) | 43.798.873.194 |



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2020